Đại học Lâm nghiệp Việt Nam công bố phương án tuyển sinh 2017

Theo đó, trường sẽ lấy điểm bài thi tổ hợp để xét tuyển năm 2017

Ngoài việc xét tuyển theo kết quả các môn thi độc lập (trong đó ó các môn thành phần trong bài thi tổ hợp), trường còn sử dụng kết quả bài thi tổ hợp khoa học tự nhiên, khoa học xã hội để xét tuyển (các bài thi này thường kết hợp với môn toán, ngữ văn để lập thành tổ hợp xét tuyển).

Trao đổi với *Tuổi Trẻ*, ông Cao Quốc An - trưởng phòng đào tạo Trường ĐH Lâm nghiệp - cho biết năm 2017, trường có tổng chỉ tiêu là 3.080, tăng hơn 100 chỉ tiêu so với năm 2016.

Trường sử dụng đồng thời cả hai phương thức xét tuyển, vừa dựa vào kết quả thi THPT quốc gia, vừa xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (qua học bạ) của thí sinh.

Hai phương thức này được sử dụng trong xét tuyển nhiều ngành, tuy nhiên, một số ngành không xét tuyển học bạ mà chỉ xét tuyển qua kết quả thi THPT quốc gia như Công nghệ sinh học, Quản lý tài nguyên thiên nhiên (đào tạo bằng tiếng Anh), lâm nghiệp (đào tạo bằng tiếng Anh)…

Trong đó, phương thức xét theo điểm thi THPT Quốc gia sẽ xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT, có đăng ký sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển đại học và có tổng điểm các môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển từ ngưỡng đảm bảo chất lượng trở lên do Bộ GD-ĐT qui định.

Riêng để xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT), thí sinh phải đảm bảo đạt điểm trung bình chung của các môn học của năm học lớp 12 dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 6,0 (theo thang điểm 10) và kết quả hạnh kiểm ở bậc THPT: đạt loại khá trở lên.

Bên cạnh các chương trình đào tạo đại trà, trường có một số ngành, chuyên ngành đào tạo bằng tiếng Anh và đào tạo theo chương trình chất lượng cao.

Ngành đào tạo và chỉ tiêu xét tuyển cụ thể các ngành năm 2017 như sau:

TT	Tên ngành học	Mã ngành	Phương thức 1 - 2017 (Tổ hợp môn xét tuyển kỳ thi THPT)	Phương thức 2 (Xét tuyển học bạ)	Chỉ tiêu
1	Quản lý tài nguyên thiên	D908532	A00. Toán, Lý, Hóa;	Không xét tuyển học bạ	50

	nhiên (đào tạo bằng tiếng Anh)		B00. Toán, Sinh, Hóa D01. Toán, Văn, Anh. A16. Toán, Văn, Khoa học TN		
2	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (đào tạo băng tiếng Việt)	D908532	A00. Toán, Lý, Hóa; B00. Toán, Sinh, Hóa D01. Toán, Văn, Anh. A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Xét tuyển học bạ	50
3	Khoa học môi trường	D440301	A00. Toán, Lý, Hóa; B00. Toán, Sinh, Hóa D01. Toán, Văn, Anh. A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Xét tuyển học bạ	200
4	Quản lý tài nguyên và Môi trường	D850101	A00. Toán, Lý, Hóa; B00. Toán, Sinh, Hóa D01. Toán, Văn, Anh. A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Xét tuyển học bạ	50
5	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)	D620211	A00. Toán, Lý, Hóa; B00. Toán, Sinh, Hóa D01. Toán, Văn, Anh. A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Xét tuyển học bạ	300
6	Bảo vệ thực vật	D620112	A00. Toán, Lý, Hóa; B00. Toán, Sinh, Hóa D01. Toán, Văn, Anh A16. Toán, Văn, Khoa học	Xét tuyển học bạ	100

			TN		
7	Công nghệ sinh học (Chất lượng cao)	D420201	A00. Toán, Lý, Hóa; B00. Toán, Sinh, Hóa; D08. Toán, Sinh, Anh. A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Không xét tuyển học bạ	50
8	Công nghệ sinh học	D420201	A00. Toán, Lý, Hóa; B00. Toán, Sinh, Hóa; D08. Toán, Sinh, Anh. A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Không xét tuyển học bạ	100
9	Thú y		A00. Toán, Lý, Hóa; B00. Toán, Sinh, Hóa; D08. Toán, Sinh, Anh. A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Xét tuyển học bạ	100
10	Chăn nuôi		A00. Toán, Lý, Hóa; B00. Toán, Sinh, Hóa; D08. Toán, Sinh, Anh. A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Xét tuyển học bạ	100
11	Quản lý đất đai	D850103	A00. Toán, Lý, Hóa; B00. Toán, Sinh, Hóa D01. Toán, Văn, Anh. A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Xét tuyển học bạ	120
12	Khoa học cây	D620110	A00. Toán, Lý, Hóa;	Xét tuyển học	60

	trồng		B00. Toán, Sinh, Hóa D01. Toán, Văn, Anh. A16. Toán, Văn, Khoa học TN	bạ	
13	Khuyến nông	D620102	A00. Toán, Lý, Hóa; B00. Toán, Sinh, Hóa D01. Toán, Văn, Anh. A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Xét tuyển học bạ	50
14	Kế toán	D340301	A00. Toán, Lý, Hóa; D01. Toán, Văn, Anh; A16. Toán, Văn, Khoa học TN C15. Toán, Văn, Khoa học xã hội	Xét tuyển học bạ	300
15	Kinh tế	D310101	A00. Toán, Lý, Hóa; D01. Toán, Văn, Anh; A16. Toán, Văn, Khoa học TN C15. Toán, Văn, Khoa học xã hội	Xét tuyển học bạ	60
16	Kinh tế Nông nghiệp	D620115	A00. Toán, Lý, Hóa; D01. Toán, Văn, Anh; A16. Toán, Văn, Khoa học TN C15. Toán, Văn, Khoa học xã hội	Xét tuyển học bạ	50
17	Quản trị kinh doanh	D340101	A00. Toán, Lý, Hóa;	Xét tuyển học bạ	150

			D01. Toán, Văn, Anh; A16. Toán, Văn, Khoa học TN C15. Toán, Văn, Khoa học xã hội		
18	Hệ thống thông tin (Công nghệ thông tin)	D480104	A00. Toán, Lý, Hóa; B00. Toán, Hóa, Sinh D01. Toán, Văn, Anh; A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Xét tuyển học bạ	50
19	Công tác xã hội	D760101	A00. Toán, Lý, Hóa; D01. Toán, Văn, Anh; C00. Văn, Sử, Địa. C15. Toán, Văn, Khoa học xã hội	Xét tuyển học bạ	60
20	Quản trị kinh doanh du lịch và lữ hành		A00. Toán, Lý, Hóa; D01. Toán, Văn, Anh; C00. Văn, Sử, Địa. C15. Toán, Văn, Khoa học xã hội	Xét tuyển học bạ	50
21	Lâm sinh	D620205	A00. Toán, Lý, Hóa; B00. Toán, Hóa, Sinh D01. Toán, Văn, Anh; A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Xét tuyển học bạ	100
22	Lâm nghiệp (đào tạo bằng Tiếng Anh)	D620201	A00. Toán, Lý, Hóa; B00. Toán, Hóa, Sinh D01. Toán, Văn, Anh;	Không xét tuyển học bạ	50

			A16. Toán, Văn, Khoa học TN		
23	Lâm nghiệp (đào tạo bằng Tiếng Việt)	D620201	A00. Toán, Lý, Hóa; B00. Toán, Hóa, Sinh D01. Toán, Văn, Anh; A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Xét tuyển học bạ	50
24	Kỹ thuật công trình xây dựng	D580201	A00. Toán, Lý, Hóa; A01. Toán, Lý, Anh; D01. Toán, Văn, Anh; A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Xét tuyển học bạ	200
25	Công nghệ kỹ thuật ô tô	D510205	A00. Toán, Lý, Hóa; A01. Toán, Lý, Anh; D01. Toán, Văn, Anh; A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Xét tuyển học bạ	50
26	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D510203	A00. Toán, Lý, Hóa; A01. Toán, Lý, Anh; D01. Toán, Văn, Anh; A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Xét tuyển học bạ	50
27	Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo máy)	D520103	A00. Toán, Lý, Hóa; A01. Toán, Lý, Anh; D01. Toán, Văn, Anh; A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Xét tuyển học bạ	50

28	Kỹ thuật cơ khí (Chất lượng cao)	D520103	A00. Toán, Lý, Hóa; A01. Toán, Lý, Anh; D01. Toán, Văn, Anh; A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Không xét tuyển học bạ	50
29	Công thôn (Công nghiệp phát triển nông thôn)	D510210	A00. Toán, Lý, Hóa; A01. Toán, Lý, Anh; D01. Toán, Văn, Anh; A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Xét tuyển học bạ	50
30	Thiết kế công nghiệp	D210402	A00. Toán, Lý, Hóa; D01. Toán, Văn, Anh; A17. Toán, Lý, Khoa học xã hội C15. Toán, Văn, Khoa học xã hội	Xét tuyển học bạ	30
31	Thiết kế nội thất	D210405	A00. Toán, Lý, Hóa; D01. Toán, Văn, Anh; A17. Toán, Lý, Khoa học xã hội C15. Toán, Văn, Khoa học xã hội	Xét tuyển học bạ	50
32	Kiến trúc cảnh quan	D580110	A00. Toán, Lý, Hóa; D01. Toán, Văn, Anh; A17. Toán, Lý, Khoa học xã hội C15. Toán, Văn, Khoa học xã hội	Xét tuyển học bạ	100

33	Lâm nghiệp đô thị	D620202	A00. Toán, Lý, Hóa; B00. Toán, Hóa, Sinh D01. Toán, Văn, Anh; A17. Toán, Lý, Khoa học xã hội	Xét tuyển học bạ	50
34	Công nghệ chế biến lâm sản (Công nghệ gỗ)	D540301	A00. Toán, Lý, Hóa; D07. Toán, Hóa, Anh; D01. Toán, Văn, Anh. A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Xét tuyển học bạ	50
35	Công nghệ chế biến lâm sản (Chất lượng cao)	D540301	A00. Toán, Lý, Hóa; D07. Toán, Hóa, Anh; D01. Toán, Văn, Anh. A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Không xét tuyển học bạ	50
36	Công nghệ vật liệu	D515402	A00. Toán, Lý, Hóa; D07. Toán, Hóa, Anh; D01. Toán, Văn, Anh. A16. Toán, Văn, Khoa học TN	Xét tuyển học bạ	50